Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm
National Accounts, State Budget and Insurance

Biểu *Table*		Trang *Page*
67	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	167
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	168
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	169
70	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	170
71	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	172
72	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	174
73	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	176
74	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	178
75	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	179
76	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành *Gross national income at current prices*	180

77 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts 181

78 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts 182

79 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts 183

80 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts 184

81 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance 185

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is the value of all goods and services produced in the economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It doesn't comprise transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added has been computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure refers to all expenditure of the State budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

INSURANCE

Social insurance

Compulsory social insurance refers to a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of State-run social insurance of which employees voluntarily participate in, may select premium rates and modes of premium payment suitable to his/her income and will be provided premium assistance by the State in order to benefit from pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and benefit from social insurance (number of persons is counted, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a type of a state-run compulsory insurance applied for persons under the Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and benefit from medical care and treatment (number of health insurance checks up/treatment is counted).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income of an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to amount of money received from State budget; employers; social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other sources.

Total insurance expenditure refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes State budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2016

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, đóng góp 2,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất với 6,11% so với năm 2015; ngành thủy sản tăng 2,80%, ngành nông nghiệp tăng thấp ở mức 0,72% chủ yếu do ảnh hưởng của rét đậm, rét hại tại các tỉnh phía Bắc, tình trạng hạn hán ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,06% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao 11,90%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,00% (làm giảm 0,33 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung) chủ yếu do giá dầu thô giảm khiến lượng dầu thô khai thác giảm 1,68 triệu tấn so với năm 2015. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,28%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,79%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,00%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,70%.

Năm 2016, quy mô GDP theo giá hiện hành đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD, tăng 106 USD so với năm 2015. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04% (Cơ cấu tương ứng của năm 2015 là 17,00%; 33,25%; 39,73%; 10,02%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2016 tăng 9,71% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,92%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 7,54%; tiêu dùng của hộ dân cư tăng 7,30%.

Năm 2016, tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành đạt 4.319,3 nghìn tỷ đồng, bằng 95,93% GDP. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 93,62%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 91,06%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.101,4 nghìn tỷ đồng, tăng 104,5 nghìn tỷ đồng (tăng 10,5%) so với năm 2015, trong đó: Thu trong nước đạt 879,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 79,8% tổng thu), tăng 18,8%; thu từ dầu thô đạt 40,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,7%), giảm 40,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 173,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,7%), giảm 2,2%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,8%), giảm 29%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.360,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2015, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 268,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 19,7% tổng chi); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 836,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 61,5%), tăng 5,9%.

3. Bảo hiểm

Năm 2015, cả nước có 12.290,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,5% so với năm 2014; 68.466,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 5,9% và 10.310,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 11,8%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2015 đạt 217,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2014, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 148,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 59,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,4%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2015 đạt 201,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2014, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 147,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 49 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,4%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2015 đạt 471,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2014, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 373,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 49,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% và Bảo hiểm thất nghiệp đạt 49,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2016

1. National Accounts

The gross domestic product (GDP) in 2016 increased by 6.21% over 2015, of which: The agriculture, forestry and fishing sector increased by 1.36%, contributing 0.22 percentage points to the economy's growth rate; the industry and construction sector increased by 7.57%, contributing 2.59 percentage points; the service sector increased by 6.98%, contributing 2.67 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishing sector, the forestry gained the highest growth rate at 6.11% in comparison with 2015; the fishing reached 2.80% and the agriculture reached only 0.72% due to the adverse effect of extreme cold weather in the Northern provinces, drought in the Central Highlands and severe saline intrusion in Mekong River Delta. In the industry and construction sector, the industry increased by 7.06%, of which the manufacturing rose by 11.90%; but the mining decreased by 4.00% (causing a decrease of 0.33 percentage points of the economy's growth rate) mainly due to the decline of crude oil price leading to the fallen volume of exploited crude oil by 1.68 million tons compared to that in 2015. The service sector showed the increase of some key industries as follows: the Wholesale and retail trade increased by 8.28%; the Financing, banking and insurance grew up by 7.79%; the real estate increased by 4.00% and the accommodation and food services rose by 6.70%.

Size of the economy in 2016 at current prices reached 4,502.7 trillion VND; GDP per capita was 48.6 million VND, equivalent to 2,215 USD, an increase of 106 USD compared to that in 2015. In terms of 2016 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector made up 16.32%; the industry and construction sector accounted for 32.72%; the service sector was 40.92%; the taxes less subsidies on production accounted for 10.04% (the 2015 economic structure was 17.00%; 33.25%; 39.73%; and 10.02% respectively).

Gross capital formation in 2016 increased by 9.71% over 2015, of which gross fixed capital formation went up by 9.92%. Final consumption rose by 7.32% compared to that in 2015, of which final consumption of State rose by 7.54%; final consumption of households increased by 7.30%.

In 2016, gross national income at current prices gained 4,319.3 trillion VND, equal to 95.93% GDP. Percentage of export of goods and services over GDP was 93.62%; percentage of import of goods and services over GDP was 91.06%.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue was estimated at 1,101.4 trillion VND in 2016, an increase of 104.5 trillion VND (10.5%) compared to that in 2015, of which domestic revenue reached 879.4 trillion VND (making up 79.8% of total revenue), an increase of 18.8%; crude oil revenue gained 40.2 trillion VND (accounting for 3.7%), a decrease of 40.5%; budget balance revenue from exports and imports gained 173.3 trillion VND (accounting for 15.7%), a decline of 2.2%; grants gained 8.5 trillion VND (accounting for 0.8%), a decline of 29%.

Total State budget expenditure in 2016 was estimated at 1,360.1 trillion VND, growing up 15.5% compared to that in 2015, of which expenditure on development investment was 268.2 trillion VND (accounting for 19.7% of total expenditure); expenditure on social and economic services, national defense, public security, public administration reached 836.8 trillion VND (accounting for 61.5%), a rise of 5.9%.

3. Insurance

In 2015, 12,290.5 thousand persons engaged in social insurance, an increase by 5.5% over that in 2014; 68,466.1 thousand persons joined health insurance, a rise of 5.9% and 10,310.2 thousand persons joined unemployment insurance, an increase by 11.8%.

Total insurance revenue in 2015 gained 217.8 trillion VND, an increase by 10.1% over that in 2014, of which social insurance revenue reached 148.4 trillion VND, making up 68.1% total insurance revenue; health insurance revenue reached 59.7 trillion VND, making up 27.4%; unemployment insurance revenue reached 9.7 trillion VND, accounting for 4.5%.

Total insurance expenditure in 2015 gained 201.5 trillion VND, an increase by 12.2% over that in 2014, of which social insurance expenditure was 147.6 trillion VND, accounting for 73.3% total insurance expenditure; heath insurance expenditure reached 49 trillion VND, accounting for 24.3%; unemployment insurance expenditure gained 4.9 trillion VND, accounting for 2.4%.

Total insurance balances by the end of 2015 was 471.8 trillion VND, an increase by 22% compared to that in 2014, of which social insurance balance was 373.3 trillion VND, accounting for 79.1%; health insurance balance reached 49.3 trillion VND, making up 10.5% and unemployment insurance balance reached 49.2 trillion VND, accounting for 10.4%.

67 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	3584262	3937856	4192862	4502733
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. dongs*	24818	39932	43402	45719	48576
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter - Bank average exchange rate)*	1273	1907	2052	2109	2215
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	770211	956124	1056632	1160447	1196739
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	1565602	2566803	2838048	3115085	3379404
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	1553687	2997380	3402495	3764320	4215636
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	1730902	2920030	3273530	3731151	4100294
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	2075578	3430668	3750823	3977609	4319321
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	2543596	2695796	2875856	3054470
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,42	5,42	5,98	6,68	6,21
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	26,68	26,83	27,68	26,58
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	32,64	23,65	23,83	24,66	23,68
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	71,61	72,07	74,29	80,60
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	72,00	83,63	86,40	89,78	93,62
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	80,21	81,47	83,13	88,99	91,06
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	96,19	95,71	95,25	94,87	95,93

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
Sơ bộ - *Prel.* 2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
Sơ bộ - *Prel.* 2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3584262**	**3937856**	**4192862**	**4502733**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	1039725	1131319	1202850	1297274
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1559741	1706441	1812152	1916263
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	144296	158964	167913	176510
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	278699	306857	330590	369434
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	1136746	1240620	1313649	1370319
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	622421	704341	757550	837093
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	362375	395755	420310	452103
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	643862	696969	712460	734830
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	394468	426184	402869	365522
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	477968	518962	574201	642338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	115280	142060	167402	188876
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	17883	19526	21556	23541
Xây dựng - *Construction*	132618	184020	201203	228102	252794
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	339275	387749	425543	472942

70 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	102596	112351	114558	120728
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	134454	147720	155590	171195
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	24652	26974	29392	31840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	195016	207083	230149	248598
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	189508	202103	212882	228684
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	47399	51166	55574	59762
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	13504	14761	15829	17263
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	94393	106127	114186	125399
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	105121	120696	136699	154718
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	58641	66204	72206	96949
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	21220	23047	24969	27128
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	57607	65463	71946	80286
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	5022	5753	6439	7236
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	362375	395755	420310	452103

71 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	29,34	29,01	28,73	28,69	28,81
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	42,96	43,52	43,33	43,22	42,56
Kinh tế tập thể - *Collective*	3,99	4,03	4,04	4,01	3,92
Kinh tế tư nhân - *Private*	6,90	7,78	7,79	7,88	8,21
Kinh tế cá thể - *Household*	32,07	31,71	31,50	31,33	30,43
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,15	17,36	17,89	18,07	18,59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	10,11	10,05	10,02	10,04
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18,38	17,96	17,70	17,00	16,32
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,48	11,01	10,82	9,61	8,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	12,95	13,34	13,18	13,69	14,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,05	3,22	3,61	3,99	4,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,51	0,50	0,50	0,51	0,52
Xây dựng - *Construction*	6,15	5,13	5,11	5,44	5,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8,00	9,47	9,85	10,15	10,50

71 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,88	2,86	2,85	2,73	2,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,61	3,75	3,75	3,71	3,80
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,92	0,69	0,68	0,70	0,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,40	5,44	5,26	5,49	5,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,10	5,29	5,13	5,08	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,30	1,32	1,30	1,33	1,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,37	0,38	0,37	0,38	0,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,56	2,63	2,70	2,72	2,78
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,33	2,93	3,07	3,26	3,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,08	1,64	1,68	1,72	2,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,68	0,59	0,59	0,60	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,59	1,61	1,66	1,72	1,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,14	0,14	0,15	0,15	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	10,11	10,05	10,02	10,04

72 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2543596**	**2695796**	**2875856**	**3054470**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	735442	765247	806361	848292
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1110769	1175739	1250005	1318877
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	98456	102965	108344	113740
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	184991	197480	214112	238539
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	827322	875294	927549	966598
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	407976	442441	489817	536595
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	289409	312369	329673	350706
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	436642	451659	462536	468813
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	220791	225785	240462	230843
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	372597	400192	442612	495283
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	88985	99516	110861	123721
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	14457	15366	16503	17791
Xây dựng - *Construction*	132618	145123	155183	171973	189171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	225783	244040	266150	288187

72 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	74828	78776	82731	87943
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	98919	103444	105813	112902
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	25827	28068	30459	32957
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	141266	149500	160533	173038
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	141503	145459	149769	155752
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	34335	36730	39227	41973
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	9782	10465	11051	11814
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	68377	73286	78357	83928
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	62545	67176	71885	77090
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	29040	31141	33321	35780
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	18021	19364	20787	22319
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	41730	44422	47047	50058
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	3638	3855	4105	4400
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	289409	312369	329673	350706

73 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,25**	**105,42**	**105,98**	**106,68**	**106,21**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	105,80	104,76	104,05	105,37	105,20
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,01	104,73	105,85	106,32	105,51
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,38	104,63	104,58	105,22	104,98
Kinh tế tư nhân - *Private*	108,02	106,05	106,75	108,42	111,41
Kinh tế cá thể - *Household*	105,77	104,45	105,80	105,97	104,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	107,42	107,86	108,45	110,71	109,55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	98,40	106,42	107,93	105,54	106,38
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,92	102,63	103,44	102,41	101,36
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	105,14	99,77	102,26	106,50	96,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	109,05	107,22	107,41	110,60	111,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	113,23	108,48	111,83	111,40	111,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	108,76	109,07	106,29	107,40	107,80
Xây dựng - *Construction*	103,66	105,84	106,93	110,82	110,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	110,33	107,21	108,09	109,06	108,28

73 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	106,17	105,56	105,28	105,02	106,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	107,32	109,89	104,57	102,29	106,70
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	110,23	108,73	108,68	108,52	108,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	105,58	106,88	105,83	107,38	107,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,32	102,17	102,80	102,96	103,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	107,32	107,37	106,97	106,80	107,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	107,18	107,65	106,99	105,60	106,90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,34	107,74	107,18	106,92	107,11
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,41	108,05	107,41	107,01	107,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,45	107,90	107,23	107,00	107,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	107,21	107,49	107,45	107,35	107,37
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	105,90	107,73	106,45	105,91	106,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	107,85	106,64	105,97	106,48	107,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	98,40	106,42	107,93	105,54	106,38

74 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3584262**	**3937856**	**4192862**	**4502733**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	956124	1056632	1160447	1196739
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	847475	938452	1033780	1066160
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	108649	118180	126667	130579
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	2566803	2838048	3115085	3379404
Nhà nước - *State*	129313	220642	246711	265545	293106
Hộ dân cư - *Household*	1436289	2346161	2591337	2849540	3086298
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	77350	128965	33169	115342
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-16015	-85789	-115839	-188752
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	26,68	26,83	27,68	26,58
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	32,64	23,65	23,83	24,66	23,68
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	3,05	3,03	3,00	3,02	2,90
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	71,61	72,07	74,29	75,05
Nhà nước - *State*	5,99	6,15	6,26	6,33	6,51
Hộ dân cư - *Household*	66,56	65,46	65,81	67,96	68,54
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-8,21	2,16	3,28	0,79	2,56
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,03	-0,45	-2,18	-2,76	-4,19

75 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2543596**	**2695796**	**2875856**	**3054470**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	774611	843552	919809	1009123
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	696578	761052	832235	914777
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	78033	82500	87574	94346
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	1808572	1920658	2095817	2249249
Nhà nước - *State*	129313	159261	170409	182270	196013
Hộ dân cư - *Household*	1436289	1649311	1750249	1913547	2053236
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	31050	5933	-135699	-198214
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-70637	-74347	-4071	-5688
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,42**	**105,42**	**105,98**	**106,68**	**106,21**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,41	105,45	108,90	109,04	109,71
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,89	105,30	109,26	109,35	109,92
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	105,44	106,82	105,72	106,15	107,73
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	108,51	105,36	106,20	109,12	107,32
Nhà nước - *State*	112,28	107,26	107,00	106,96	107,54
Hộ dân cư - *Household*	108,19	105,18	106,12	109,33	107,30

76 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
2005	914001	897222	-16779	98,16
2006	1061565	1038755	-22810	97,85
2007	1246769	1211806	-34963	97,20
2008	1616047	1567964	-48083	97,02
2009	1809149	1731221	-77928	95,69
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
Sơ bộ - *Prel.* 2016	4502733	4319321	-183412	95,93

77 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**588428**	**828348**	**877697**	**996870**	**1101377**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**377030**	**567403**	**593560**	**740062**	**879360**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	112143	189076	188062	227022	257321
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	64915	111241	123802	141019	163535
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	70023	105456	112196	129585	157034
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	56	69	61	58	60
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	26276	46548	47844	56730	65239
Lệ phí trước bạ - *License tax*	12611	13595	16090	22405	27311
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	10521				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		11849	12087	27020	43632
Thu phí, lệ phí - *Fees*	10021	14283	16038	19972	17211
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	55849	54313	55563	83530	122603
Các khoản thu khác - *Other revenue*	14615	20973	21817	32721	25414
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**69179**	**120436**	**100082**	**67510**	**40186**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**130351**	**129385**	**173005**	**177293**	**173312**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	74068	78253	95603	99854	96247
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	56283	51132	77402	77439	77065
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**11868**	**11124**	**11050**	**12005**	**8519**

78 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**64,07**	**68,50**	**67,63**	**74,24**	**79,84**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	19,06	22,83	21,43	22,77	23,36
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	11,03	13,43	14,11	14,15	14,85
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	11,90	12,73	12,78	13,00	14,26
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	4,47	5,62	5,45	5,69	5,92
Lệ phí trước bạ - *License tax*	2,14	1,64	1,83	2,25	2,48
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	1,79				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		1,43	1,38	2,71	3,96
Thu phí, lệ phí - *Fees*	1,70	1,72	1,83	2,00	1,56
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	9,49	6,56	6,33	8,38	11,13
Các khoản thu khác - *Other revenue*	2,48	2,53	2,48	3,28	2,31
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11,76**	**14,54**	**11,40**	**6,77**	**3,65**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**22,15**	**15,62**	**19,71**	**17,79**	**15,74**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	12,59	9,45	10,89	10,02	8,74
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	9,56	6,17	8,82	7,77	7,00
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,02**	**1,34**	**1,26**	**1,20**	**0,77**

79 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**648833**	**1088153**	**1103983**	**1177100**	**1360077**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**183166**	**271680**	**248452**	**236832**	**268181**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội *Expenditure on social and economic services*	**376620**	**704165**	**723292**	**790168**	**836764**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	78206	155603	174777	187653	195635
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	25130	45872	50261	70345	76217
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(*) *Expenditure on science and technology*(*)	4144	6593	7027	9788	10471
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	8828	13166	13574	12146	12975
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	64218	100247	106958	120939	122905
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường(**) *Expenditure on economic services, environment protection*(**)	37632	66231	69442	83983	91545
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	56129	109093	123120	110561	118169
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**275**	**253**	**299**	**100**	**100**

(*) Từ năm 2013 về trước bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường.
From 2013 back wards including expenditure on science, technology and environment.

(**) Từ năm 2013 về trước là chi sự nghiệp kinh tế.
From 2013 back wards is expenditure on economic services.

80 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**28,23**	**24,97**	**22,51**	**20,12**	**19,72**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**58,05**	**64,71**	**65,52**	**67,13**	**61,52**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12,05	14,30	15,83	15,94	14,38
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	3,87	4,22	4,55	5,98	5,60
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(*) *Expenditure on science and technology(*)*	0,64	0,61	0,64	0,83	0,77
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	1,36	1,21	1,23	1,03	0,95
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	9,90	9,21	9,69	10,27	9,04
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường(**) *Expenditure on economic services, environment protection(**)*	5,80	6,09	6,29	7,13	6,73
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8,65	10,03	11,15	9,39	8,69
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,04**	**0,02**	**0,03**	**0,01**	**0,01**

(*) (**) Xem ghi chú Biểu 79 - *See the note at Table 79.*

81 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2010	2012	2013	2014	2015
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)					
Number of insured persons (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	9682,6	10565,4	11057,4	11645,8	12290,5
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	52407,1	58977,2	61764,3	64644,8	68466,1
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	7206,1	8269,6	8691,4	9219,8	10310,2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)*	2401,5	2588,1	2665,0	2720,6	2837,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) *Number of social insurance recipients (Thous. persons)*	806,0	395,9	7135,6	7419,3	8263,8
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) *Number of health insurance recipients (Thous. persons)*	72671,1	121960,1	129651,7	136325,7	130174,9
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	36996	611543	582067	517569	545000
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	7377	23156	43688	45681	59654
Tổng số thu (Tỷ đồng) - *Total revenue (Bill. dongs)*	**118268**	**154991**	**184877**	**197708**	**217755**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	86742	103105	121910	131733	148375
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	25786	41429	50233	53979	59670
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	5740	10457	12734	11996	9710
Tổng số chi (Tỷ đồng) - *Total expenditure (Bill. dongs)*	**84237**	**133833**	**160256**	**179684**	**201533**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	64068	98714	117890	131863	147615
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	19630	32474	38455	43001	49035
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	539	2645	3911	4820	4883
Số dư cuối năm (Tỷ đồng)					
End-year surplus (Bill. dongs)	**141023**	**238871**	**303734**	**386873**	**471813**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	129082	200463	246682	308075	373350
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	3071	15172	25182	37344	49282
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	8870	23236	31870	41454	49181